



ANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT BỊ THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN

Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn Chí Thạnh – Vân Phong thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua địa phận huyện Tây Hòa).

(Kèm theo Quyết định số 1713 /QĐ-UBND ngày 15 / 05/2025 của UBND huyện Tây Hoà)

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa điểm thửa đất	Thửa đất (BD 1995)	Tờ bản đồ (do đạc 1995)	Mảnh trích đo	Số thửa trích đo	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT còn lại (m ²)	Loại đất thu hồi	Ghi chú
1	Tổ chức										
	UBND xã Hòa Bình 1										
1			150	374-B	2	9	193.7	114.3	79.4	LUC	
2			223	374-B	2	26	601.7	277.3	324.4	LUC	
3			498	374-B	2	47	1,180.9	89.4	1091.5	LUC	
4			482	374-B	2	98	458.2	458.2	0	LUC	
5			728/3	374-B	2	155	252.0	173.7	78.30	LUC	
6			212/2	374-B	2	158	360.9	243.0	117.90	LUC	
7			713/2	374-B	2	159	355.0	9.9	345.1	LUC	
8			104/3	375-C	3	34	270.6	270.6	0	LUC	
9			99	375-C	3	38	608.6	48.2	560.40	LUC	
10			72/3	375-C	3	97	361.8	361.8	0	LUC	
11			208	350-D	1	36	390.7	390.7	0	HNK	
			209								
12			208	350-D	1	37	838	838	0	HNK	
			209								
13			208	350-D	1	38	740.8	380.6	360.2	HNK	

14	Xã Hòa Bình 1	209	350-D	1	40	587.5	203.1	384.4	HNK	
		210	350-D							
15		209	350-D	1	41	171.3	89.4	81.9	HNK	
		210								
16		82	350-D	1	87	278	278	0	HNK	
17		81	350-D	1	88	626.5	626.5	0	HNK	
18		80	350-D	1	89	320.2	320.2	0	HNK	
19		79	350-D	1	90	665.5	366.5	299	HNK	
20		83	350-D	1	91	413.4	413.4	0	HNK	
21		84	350-D	1	6	1051.9	512.9	539	HNK	
22		93	350-D	1	10	1046.6	266.9	779.7	HNK	
23		95	350-D							
24		95	350-D	1	13	913.4	543.5	369.9	HNK	
25		97	350-D	1	9	872.4	872.4	0	HNK	
26		176	350-D	1	15	1141	501.8	639.2	HNK	
27		177								
28		191	350-D	1	23	761.7	761.7	0	HNK	
29		192								
30		191	350-D	1	25	604.7	604.7	0	HNK	
31		191	350-D	1	27	1453.7	1363.6	90.1	HNK	
32		192								
33		208	350-D	1	30	425.4	312.3	113.1	HNK	
34		208	350-D	1	31	395.9	261.4	134.5	HNK	
35		208	350-D	1	32	406.2	406.2	0	HNK	
36		209								
37		209	350-D	1	34	368.8	40.2	328.6	HNK	
38		210								
39		209	350-D	1	35	386.8	78.6	308.2	HNK	
40		210								
41		436/3	375-C	3	103	75.0	75.0	0	LUC	
42		449/2	375-C	4	11	544.6	544.6	0	LUC	

43			448	375-C	4	20	385.0	385.0	0	LUC	
44			445/3	375-C	4	22	358.5	358.5	0	LUC	
45			443/3	375-C	4	95	92.0	92.0	0	LUC	
TỔNG							20,959	13,934.1	7024.8		

